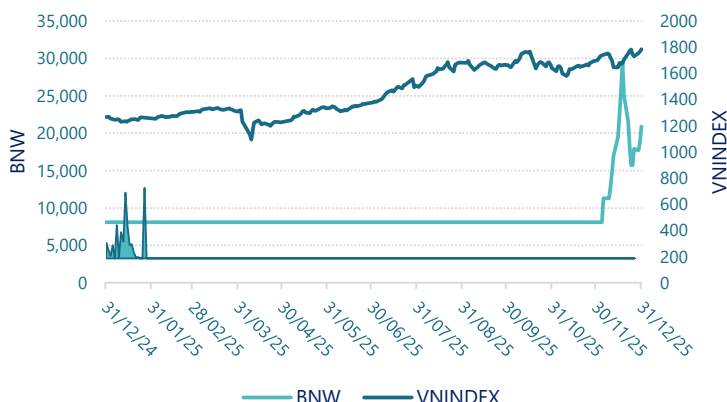


CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	20,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	29,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,345
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	785
P/E	22.4
EPS	932

DT thuần

Q4/25

77.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼4.20 | -5.2%

YoY: ▲1.30 | 1.7%

LN sau thuế

Q4/25

7.31

tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.42 | -5.4%

YoY: ▼5.99 | -45.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

18.8%

+/- YoY: ▼6.6%

DT thuần

2025

296

tỷ VNĐ

YoY: ▲9.00 | 3.2%

LN sau thuế

2025

35.0

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.3 | -31.8%

ROE

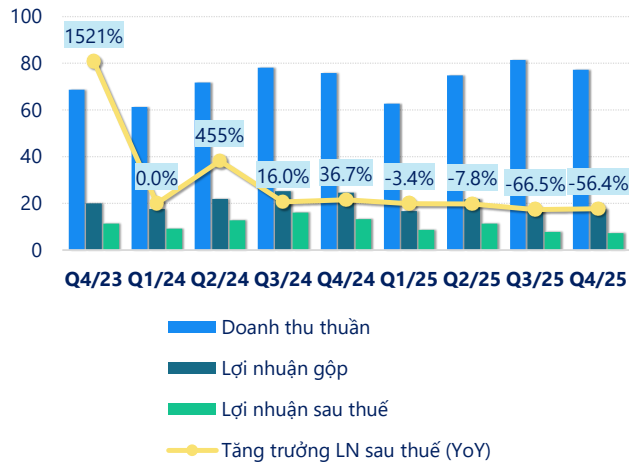
2025

8.3%

+/- YoY: ▼3.9%

tỷ VNĐ

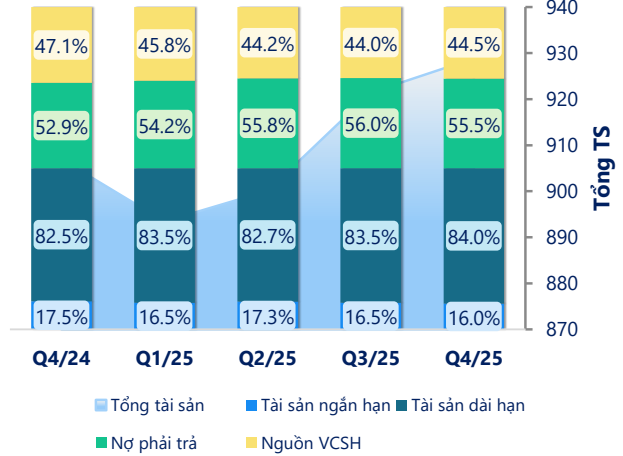
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

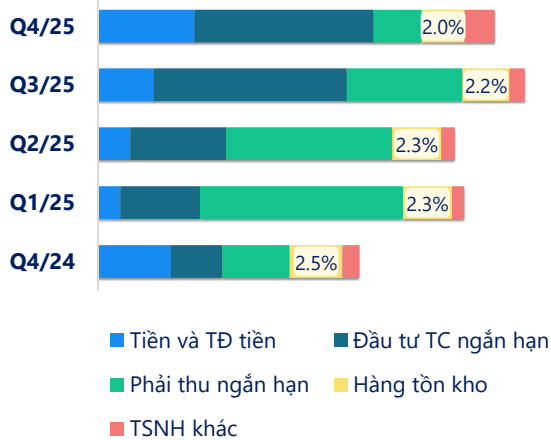
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



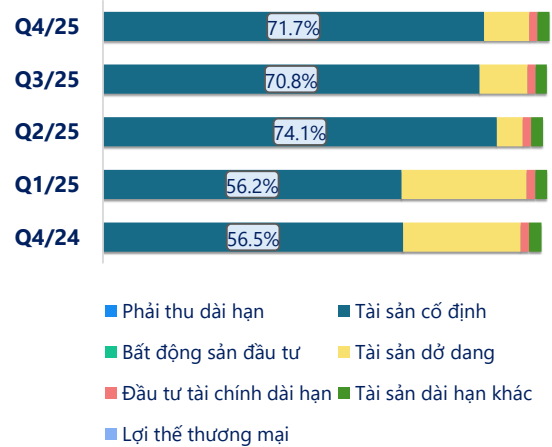
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

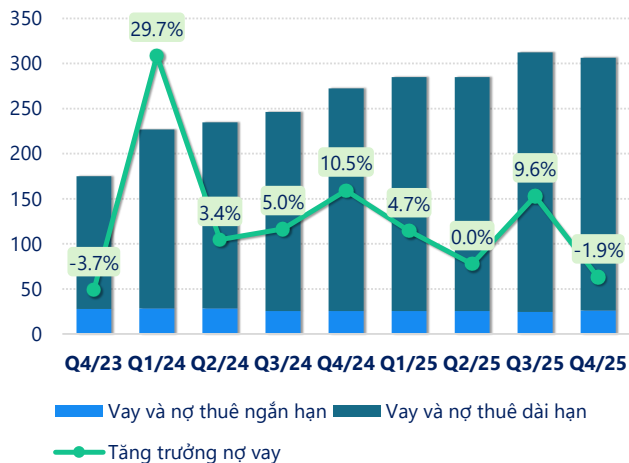
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

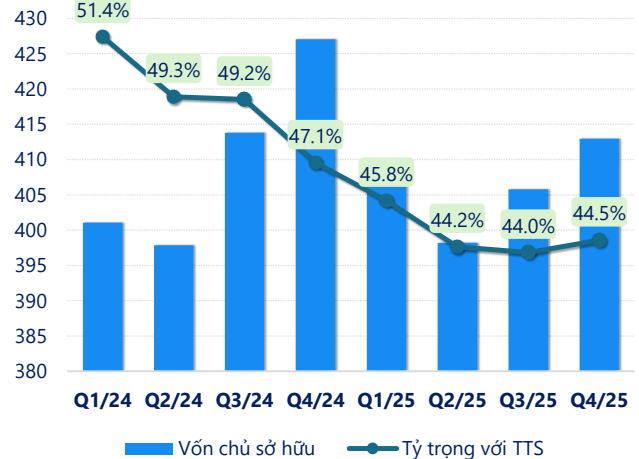
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

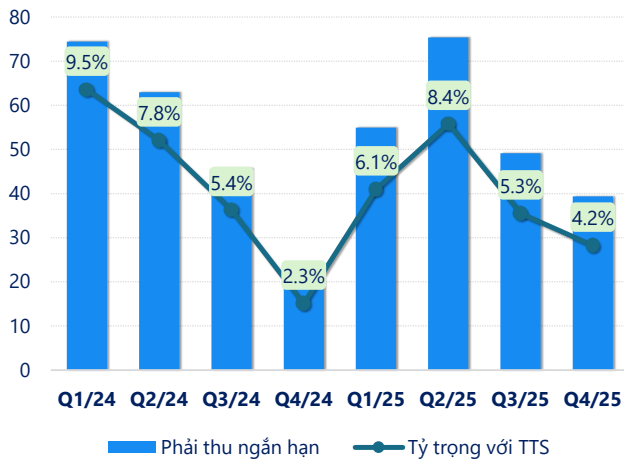
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



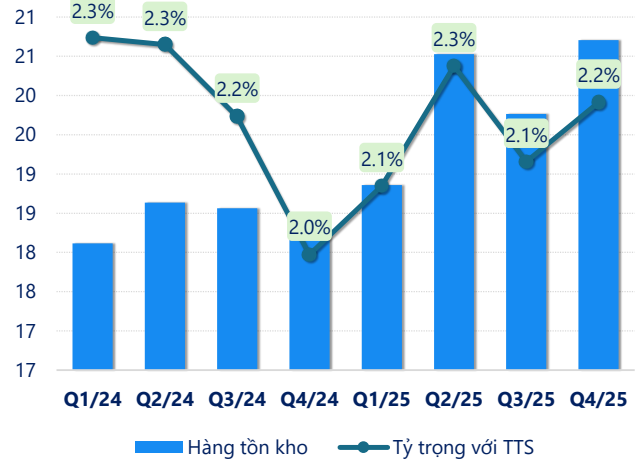
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


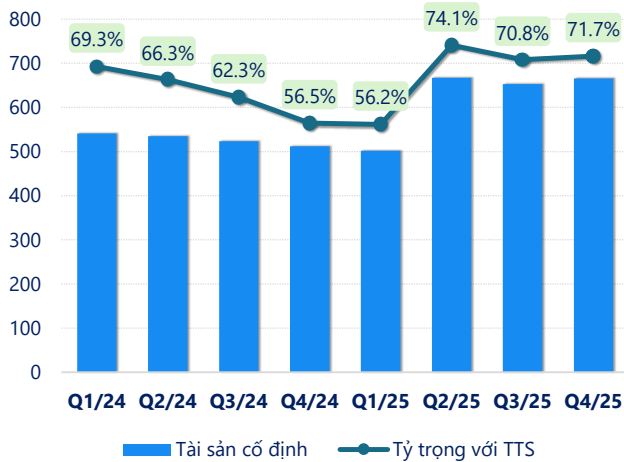
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


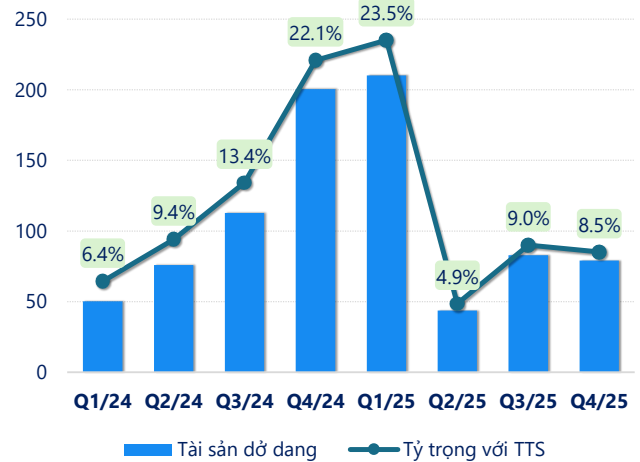
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

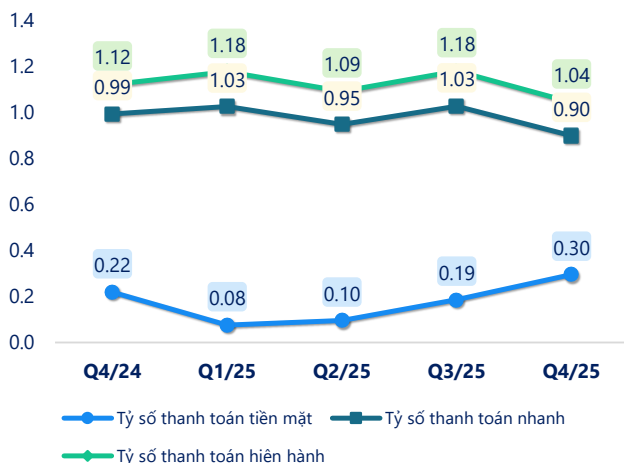
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

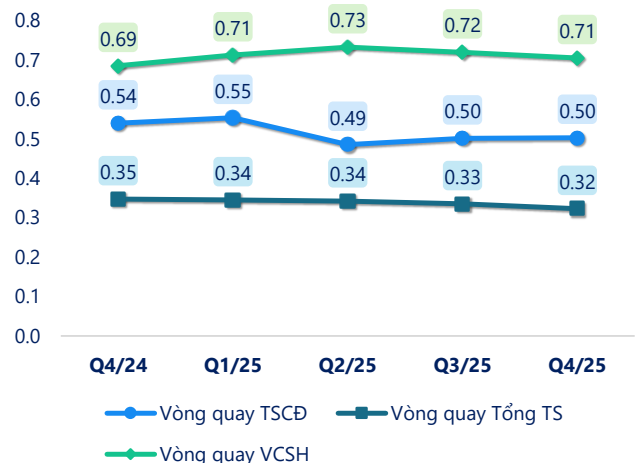
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	907	893	900	921	929
Tài sản ngắn hạn	159	147	155	152	149
Tiền và tương đương tiền	31.0	9.46	13.7	24.1	42.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	50.4	45.2	45.2	45.2
Phải thu ngắn hạn	20.6	54.9	75.4	49.1	39.3
Hàng tồn kho	18.3	18.9	20.5	19.8	20.7
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	13.6	0.73	14.3	1.66
Tài sản dài hạn	748	746	745	769	780
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	512	502	667	653	666
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	200	210	43.7	82.9	79.1
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	14.3	14.3	14.3
Tài sản dài hạn khác	21.2	20.1	19.7	19.1	20.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	480	484	502	516	516
Nợ ngắn hạn	142	125	142	129	143
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.5	25.5	25.4	24.5	26.0
Phải trả người bán ngắn hạn	40.0	26.2	27.2	8.36	9.30
Nợ dài hạn	338	359	360	386	373
Vay và nợ thuê dài hạn	247	259	259	288	280
Nguồn vốn chủ sở hữu	427	409	398	406	413
Vốn chủ sở hữu	427	409	398	406	413
Vốn điều lệ	375	375	375	375	375
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)